

CTCP Harec Đầu tư và Thương mại (UPCOM: HRB)

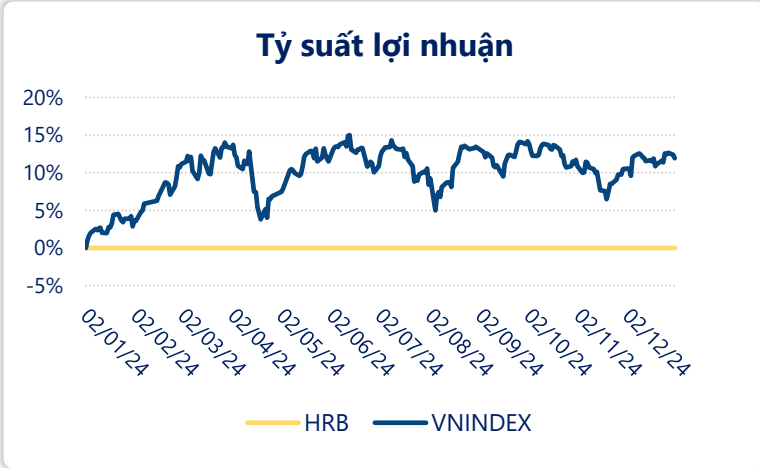
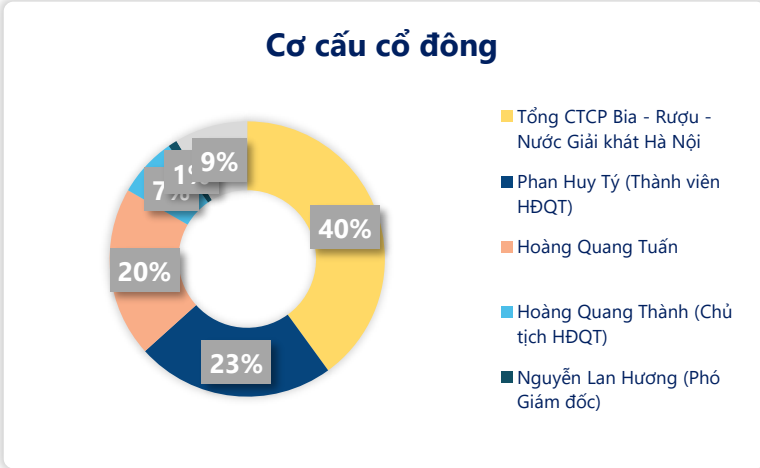
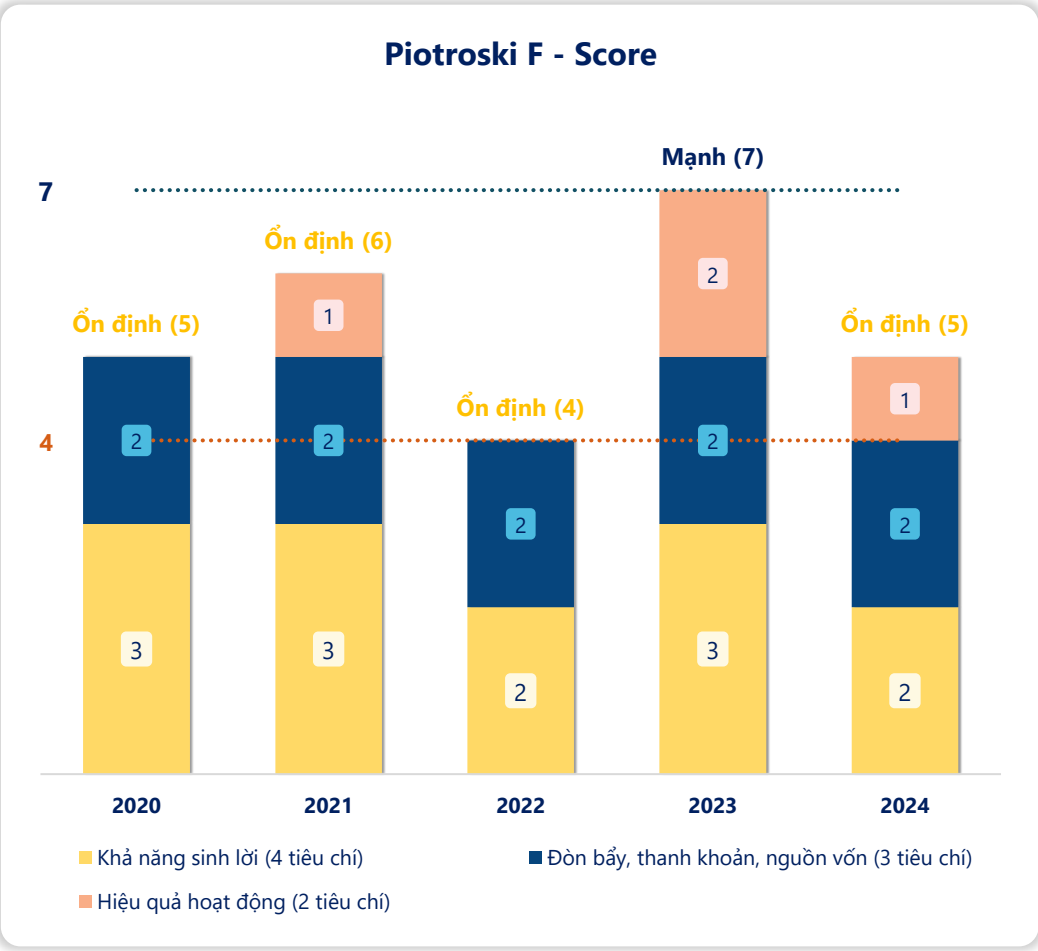
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	61,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	44.0	▲ 1.50
	tỷ VNĐ	▲ 3.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	22.7	▼ 0.60
	tỷ VNĐ	▼ 2.6%

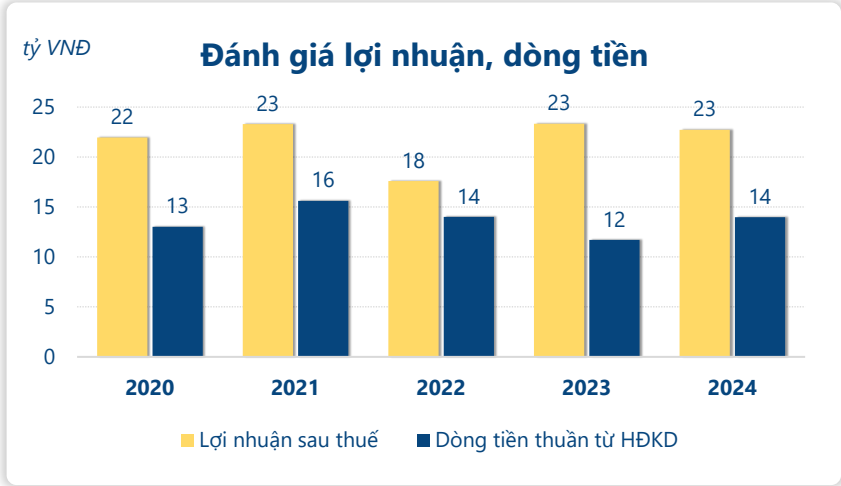
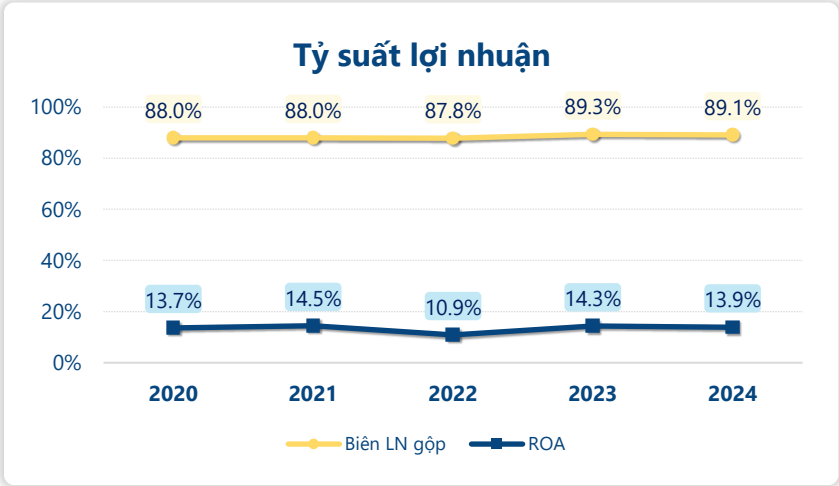
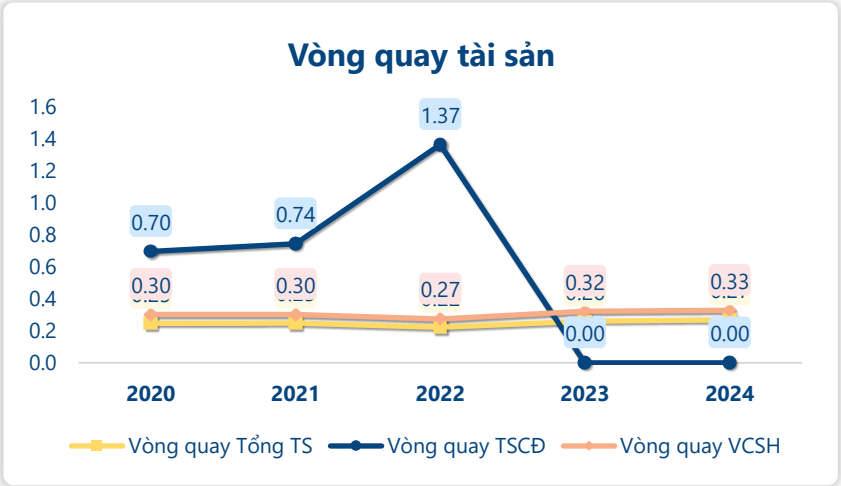


Năm 2024, F-Score của HRB đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

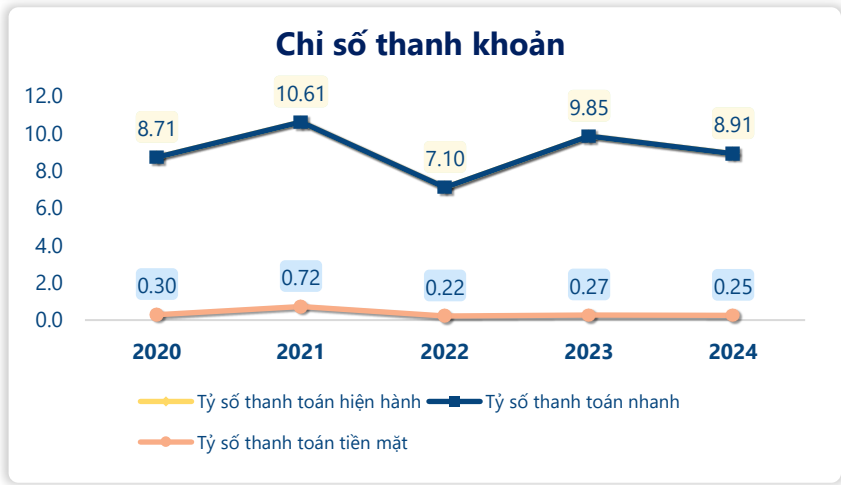
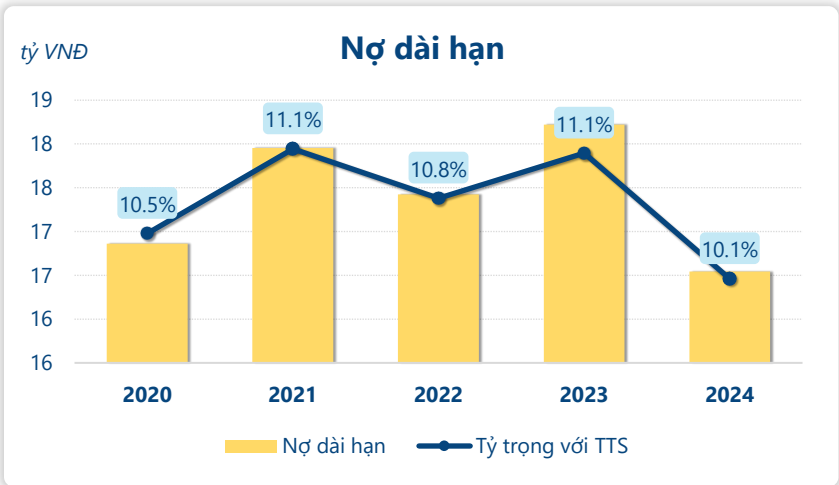
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Harec Đầu tư và Thương mại (UPCOM: HRB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HRB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	163	164	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	116	116	0.0%
Tiền và tương đương tiền	3.29	3.21	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	112	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	0.79	0.69	13.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	47.6	48.7	-2.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	46.0	48.2	-4.5%
Tài sản dở dang	1.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.43	-52.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.5	30.0	-1.5%
Nợ ngắn hạn	13.0	11.7	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	0.38	115%
Nợ dài hạn	16.5	18.2	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn điều lệ	63.4	63.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	39.5	40.1	35.9	42.5	44.0
Giá vốn hàng bán	4.74	4.82	4.38	4.52	4.80
Lợi nhuận gộp	34.7	35.3	31.6	37.9	39.2
Doanh thu HĐTC	7.27	6.52	7.05	8.56	6.51
Chi phí TC	0.26	0	0.03	0.08	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.08	0.85	1.71	0.52	0.72
Chi phí QLDN	14.2	13.0	13.6	15.4	16.7
LN thuần từ HĐKD	26.5	27.9	23.3	30.5	28.3
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.72	-0.62	-0.64	1.02
LN trước thuế	25.7	27.2	22.7	29.9	29.3
Lợi nhuận sau thuế	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	15.6	14.0	11.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	7.20	0.41	3.92	5.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	-19.0	-18.4	-15.8	-19.3
Tiền đầu kỳ	10.5	3.59	7.42	3.43	3.21
Lưu chuyển tiền thuần	-6.93	3.83	-3.98	-0.23	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.59	7.42	3.43	3.21	3.29